

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1109454

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2021-2022

STT	ĐỐI TƯỢNG	HỌC PHÍ CÔNG LẬP			TIỀN TỐ CHỨC HỌC BUỔI 2			TỔNG CỘNG
		SỐ HỌC SINH	MỨC KINH PHÍ	THÀNH TIỀN	SỐ HỌC SINH	MỨC KINH PHÍ	THÀNH TIỀN	
A	DIỆN MIỄN 100%							
1	HS thuộc diện Hộ nghèo	13	-	-	13	900,000	11,700,000	11,700,000
2	HS thuộc diện Con thương binh	1	-	-	-	-	-	-
3	HS thuộc diện Dân tộc Chăm, Khmer	4	-	-	-	-	-	-
4	HS thuộc diện Mồ côi	1	-	-	-	-	-	-
CỘNG (A)		19		-	13		11,700,000	11,700,000
B	DIỆN GIẢM 50%							
1	HS thuộc diện Con thứ 1, thứ 2 hộ cận nghèo	8	-	-	8	450,000	3,600,000	3,600,000
CỘNG (B)		8		-	8		3,600,000	3,600,000
TỔNG CỘNG (A+B)		27		-	21		15,300,000	15,300,000

NGƯỜI LẬP BẢNG

Lương Thu Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Văn Anh

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1109454

DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2021-2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	MÃ SỐ	CON THỨ	ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ	KINH PHÍ		
							HP CÔNG LẬP	TIỀN TỔ CHỨC HỌC BUỔI 2	TỔNG CỘNG
A	DIỆN CON THỨ 1, THỨ 2 HỘ NGHÈO MIỄN 100%								
1	Thái Kim Ngân	10A6	18/07/2006	27376030223HN	2	Phường 8, Quận 6	-	900,000	900,000
2	Tất Mỹ Linh	10A8	09/04/2005	020102HN	1	Phường 13, Quận 6	-	900,000	900,000
3	Nguyễn Huỳnh Ngọc Nga	10A11	01/01/2006	27448090538HN	4	Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân	-	900,000	900,000
4	Lê Thanh Tùng	10A12	07/09/2006	010007HN	2	Phường 7, Quận 6	-	900,000	900,000
5	Võ Thị Kim Ngân	10A13	10/08/2006	27376020205HN	1	Phường 8, Quận 6	-	900,000	900,000
6	Trần Thái Duy	10A15	23/12/2006	030385HN	2	Phường 14, Quận 6	-	900,000	900,000
7	Lou Gia Thành	10A16	01/12/2006	27346030484HN	1	Phường 14, Quận 6	-	900,000	900,000
8	Lou Gia Lập	10A16	01/12/2006	27346030484HN	2	Phường 14, Quận 6	-	900,000	900,000
9	Lư Kim Anh	11A14	05/11/2005	27361020104HN	3	Phường 5, Quận 6	-	900,000	900,000
10	Lê Thanh Tùng	11A16	14/11/2005	27445080116HN	1	Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân	-	900,000	900,000
11	Huỳnh Kim Châu	12A3	29/02/2004	27349030400HN	1	Phường 13, Quận 6	-	900,000	900,000
12	Phạm Lê Duy Năng	12A3	30/01/2004	27373050143HN	2	Phường 4, Quận 6	-	900,000	900,000
13	Hồ Bội San	12A3	10/10/2004	27355050259HN	1	Phường 6, Quận 6	-	900,000	900,000
14	Lê Đức Sang	12A15	15/08/2004	27358030212HN	1	Phường 12, Quận 6	-	900,000	900,000
	CỘNG (A)						-	12,600,000	12,600,000
B	DIỆN CON THỨ 1, THỨ 2 HỘ CẬN NGHÈO GIẢM 50%								
1	Huỳnh Minh Lành	10A14	28/06/2006	040086HCN	2	Phường 9, Quận 6	-	450,000	450,000
2	Phạm Ngụy Gia Huy	10A15	11/05/2006	010115HCN	1	Phường 9, Quận 6	-	450,000	450,000
3	Lương Chí Cường	11A1	07/12/2005	27355020066HCN	2	Phường 6, Quận 6	-	450,000	450,000
4	Lâm Tú Huê	11A6	15/02/2005	27379020099HCN	1	Phường 3, Quận 6	-	450,000	450,000
5	Nguyễn Trần Anh Khôi	11A11	29/05/2005	27361060396HCN	1	Phường 5, Quận 6	-	450,000	450,000
6	Lương Gia Kiện	11A16	02/08/2005	2737005023HCN	2	Phường 1, Quận 6	-	450,000	450,000
7	Đặng Nhã Hân	12A4	07/02/2004	27352030045HCN	2	Phường 9, Quận 6	-	450,000	450,000
8	Nguyễn Phước Đại	12A7	16/09/2004	27376030282HCN	1	Phường 8, Quận 6	-	450,000	450,000
	CỘNG (B)						-	3,600,000	3,600,000



STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	MÃ SỐ	CON THỨ	ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ	KINH PHÍ		
							HP CÔNG LẬP	TIỀN TỔ CHỨC HỌC BUỔI 2	TỔNG CỘNG
C	DIỆN KHÁC MIỄN 100%								
1	Lý Minh Thuận	10A14	11/12/2006	Con Thương binh		Phường 14, Quận 8		-	-
2	Sơn Trần Ngọc Khánh Hà	10A3	11/04/2006	Dân tộc Khmer		Phường 11, Quận 6		-	-
3	Thạch Hải	10A11	10/10/2006	Dân tộc Khmer		Phường 12, Quận 6		-	-
4	Ty Ami Nah	10A16	03/05/2006	Dân tộc Chăm		Phường 7, Quận 6		-	-
5	Sơn Bảo Hòa	12A14	23/09/2004	Dân tộc Khmer		Phường 4, Quận 6		-	-
6	Nguyễn Ngọc Minh Hiếu	12A4	09/02/2004	Mồ côi		Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân		-	-
	CỘNG (C)						-	-	
TỔNG CỘNG (A+B+C+D)							-	16,200,000	16,200,000

NGƯỜI LẬP BẢNG

Lương Thu Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Văn Anh